

Grade 1 - Part 1 (a): Vocabulary

Test method: Can the student pick out among a group of four graphics the one that corresponds to a Vietnamese word when heard it said out loud?

Coverage: Word List from Pages 6 through 11 of 11, from Coloring Book

1	đèn	tủ lạnh	giường	tủ	lò
	quả	hộp thơ	thùng rác	nhà nông	nhà
	bãi biển	trường	mặt trời	cây	lửa
	mưa	hoa	lá	gia đình	ông
	bà	ba	má	con trai	con gái
2	cô giáo	thầy giáo	bóng rổ	bi da	bóng đá
	dã cầu	vũ cầu	trượt tuyết	bóng chuyền	bóng bàn
	đấu võ	bơi lội	chạy bộ		
	hộp đồ nghề	khoan	kéo	xéng	cưa
3	thước	vặn vít	đinh	búa	kềm
	máy bay	thuyền buồm	tàu	trục thăng	xe đạp
	xe máy	xe	xe lửa	xe buýt	xe điện ngầm

Grade 1 - Part 1 (b): Vocabulary

Test method: Can the student pick out among a group of four graphics the one that corresponds to a Vietnamese word when heard it said out loud?

Coverage: Word List from Vocabulary Units 4 and 5 in the text book

1	hay	hẹp	heo	lông chim	lu	ma
	hồng	hoa	khí	mặt trước	màng	mèo
	khờ	khủng long	lạnh			
2	mỏ	mỏng / óm	một	nai	ngựa con	ngựa vằn
	một mình	mười	mười	nhạc	nhện	nho
			hai			
	mười một	mùa đông	năm			

Grade 1 - Part 2: Spelling

READ ALOUD ALL FIVE WORDS. WAIT 5 SECONDS OR LONGER. Then read aloud the highlighted word and ask the student to find it among the five and circle it. For grading, each choice will have a different score. The correct choice receives 5 points, others some lessor amount depending on how far off they are from the correct one.

Coverage: From Spelling Lessons 1 and 2 in the text book

Basic vowels and accent marks: **For example:** Á-A-Ả-À, Ò-Ó-O-Ô, Û-Ú-U-Û, ...

BA	BÁ	BÀ	BẢ	BÃ		BỊ	BE	BÍ	BE	BỂ
MỀ	MÈ	MỆ	ME	MI		DÙ	DU	DỨ	DO	DÚ
LY	LI	LE	LÈ	LỄ		MY	MỠ	MỠ	MỠ	MỠ
CỎ	CÕ	CÓ	CO	CỌ		VE	VA	VÈ	VÉ	VỄ

Grade 2 - Part 1: Spelling

READ ALOUD ALL FIVE WORDS. WAIT 5 SECONDS OR LONGER. Then read aloud the highlighted word and ask the student to find it among the five and circle it. For grading, each choice will have a different score. The correct choice receives 5 points, others some lessor amount depending on how far off they are from the correct one.

Coverage: – from Spelling Lessons 6 and 6.2 – 6.5

bạt	bạc	bặc	bật	bạc	BÚA	BỮA	BÓA	BÁU	BOOR
kham	cam	căm	câm	khâm	MỠ	MỠ	MÁ	MUR	MỐ
đen	đen	đen	đan	dane	CHẢ	CHẢ	TRÁ	TRẠ	TRA
kêu	keo	quê	khêu	kheo	TÁC	TÁT	THÁT	THÁC	TÁT
hao	hoa	qua	hua	goa	chơi	chôi	choi	chô	chơ
mell	móe	méo	máo	mễo	hóp	hợp	hợp	hộp	hob
đen	đen	đen	đan	dane					
tôm	tom	đôm	tôm	thom					

Grade 2 - Part 2: Vocabulary

Test method 1: Can the student pick out among a group of four graphics or English words the one that corresponds to a Vietnamese word? Or vice versa, find Viet word given English word?

Test method 2: Can the student pick out among a group of four Viet words the best one to fill in the blank in a given (very simple) Vietnamese sentence? The English translation of the sentence is given.

Coverage: Word List from the material in the text book, Vocabulary Units 9, 10, 11, 12

NOTE: Students are also tested on the words **related** to the main Vocab words, found in Exercises 3 of each Vocabulary lesson.

9			10			12		
vải	dây	dây chuyền	ghế	bàn	ghế bành	nhà	trường	sở thú
đồng	đá	vàng	giúp	cho phép	cắm	son	vẽ	viết
đây	ít	nhiều	hàng ngày	ít khi	luôn luôn	sửa	làm ra	di chuyển
đau	yếu	manh	lu	giỏ	hộp	thức ăn	nước cam	sữa
tủ	đèn	thùng rác	hỏi	tóc bạc	tóc dài	biển	núi	thành phố
	chữ ký	địa chỉ	in	viết	vẽ	chén	tách	ly
đi	đứng	ngồi	kéo	dao	búa	lấy	mua	thay đổi
lửa	lò	đốt	xấu	khác thường	đẹp	tiền thối	trả tiền	mua
gỗ	đóng	đánh	nhà thương	nhựa	kim loại	thang máy	cầu thang	bước
may	dệt	vá	lạnh	ấm	nóng	thơ	bưu điện	tờ giấy
đi	bước	di chuyển	làm ra	vẽ		vàng	tiền	tờ giấy
lấy	mua	dùng	làm ra	viết	làm việc	thối	thom	dễ thương
			lính	cô giáo	kỹ sư	tờ báo	tờ giấy	sách
			chăm	lười	khờ	mua	bán	trả tiền
11								
máy tính	bàn toán	máy	ngăn	tủ	cửa	nhà thương	nhà hát	nhà hàng
quả đất	mặt trời	mặt trăng	viết	nghĩ	vẽ	ô khóa	chìa khóa	cửa
móc	đỉnh	dao	sáng	tối	mây	búa	ốc xoắn	đỉnh
tháng	giờ	năm	chữ	dấu hiệu	số	đầu	ốc	tim

Grade 2 - Part 3: Sentences

Test method: Can the student pick out among a group of four sentences the BEST sentence? The sentences will be given numerical scores (later during grading), the most score is given if the student selects the sentence that follows the pattern taught in the material. Other sentences will all have some, but lesser values. The English version is given.

For example: The earth is round.

- Quả đất tròn (3 points)
- Quả đất bị tròn (0 points)
- Quả đất thì tròn (5 points)
- Quả đất là tròn (1 points)

Coverage: Pattern List from Sentences Units 8-11 in the text book

8	<i>có</i> : have <i>có bán</i> : have for sale <i>dùng</i> : use <i>cần</i> : need	<i>thì</i> : is ... <adjective> <i>là</i> : is ... <noun> <i>bị</i> : is ... <adjective> -- passive <i>bằng</i> : made of	
9	<i>giúp</i> : help	<i>có</i> : have <i>muốn</i> : want <i>thích</i> : like	
10	<i>ở</i> : at <i>ở trên</i> : on <i>ở trong</i> : in <i>có</i> : there is	<i>đều</i> : all <i>chỉ</i> : only	Tôi sinh <u>ngày</u> 31 <u>tháng</u> hai <u>năm</u> một ngàn chín trăm chín mươi chín.
11	<i>nhưng</i> : but <i>và</i> : and	<i>có</i> , không <i>có</i> , <i>có</i> nhiều, <i>có</i> ít	
	<i>ở trong</i> - <i>ở trên</i> - <i>ở dưới</i> - <i>ở ngoài</i>		

Grade 3 - Part 1: Spelling

READ ALOUD ALL FIVE WORDS. WAIT 5 SECONDS OR LONGER. Then read aloud the highlighted word and ask the student to find it among the five and circle it. For grading, each choice will have a different score. The correct choice receives 5 points, others some lessor amount depending on how far off they are from the correct one.

Coverage: – from Spelling Lessons 6, 8, 9, 10, 11, 12

KHÓ	KÓ	CÓ	KHỒ	CỒ		bạt	bạc	bặc	bật	bạc
NHÀ	NHỖ	NGÀ	NGỒ	NÀ		kham	cam	căm	câm	khâm
BAN	BẢN	BĂNG	BANG	BẢN		đen	đen	đen	đan	dane
CỬA	CỬA	QUA	CỎA	CỬU		kêu	keo	quê	khêu	kheo
bắt	bách	bát	bac	bất		hao	hoa	qua	hua	goa
leng	len	lên	lênh	linh		mell	móe	méo	máo	mẻo
khoai	khoi	khaoi	why	khoay						
thoát	thoất	thoác	thoác	toất		thơm	tom	đôm	tom	tôm
miễn	myễn	mễnin	mễn	mĩn		tui	tươi	tuôi	toi	tuy
eo	diêu	ieo	iêu	yêu		được	được	đụa	đượ	đượ
tuần	tuẩng	tuần	thuyần	tầun		ém	dém	iêm	eám	yém

Grade 3 - Part 2: Vocabulary

Test method 1: Can the student pick out among a group of four graphics or English words the one that corresponds to a Vietnamese word? Or vice versa, find Viet word given English word?

Test method 2: Can the student pick out among a list of four groups Viet words the best one to fill in the blanks in a given (very simple) Vietnamese sentence? The English translation of the sentence is given.

Coverage: Word List from Vocabulary Units 14-17 in the text book

14			15			16		
ảnh	hình vẽ	son	chó	chồn	mèo	đêm	sáng	trưa
nóng	lạnh	ấm	chanh	cam	táo	đèn	đèn cây	đuốc
anh	chị	ba	chị	mẹ	bà	đĩa	chén	nồi
cánh	chân	đầu	lấy	cho	đánh rơi	điện thoại	bàn toán	máy tính
cẩn	chích	liếm	chুষট nhấT	rắn	chুষট	no	đói	khát
thịt	nước	rau	là	thì	có	đòi	biển	đường
hộp	gió	bao	đầu	táo	nho	đễ	khó	thường
bé	con trai	con gái	keo	đậu	đậu phụng	cha mẹ	anh em	gia đình
bể	công	mang				hôn	bể	chào
phòng tắm	phòng ăn	bếp	tóc	đầu	cổ	kêu	nói	hát
đào	táo	nho	đàn ông	con gái	đàn bà	đậu	khoai	khoai lang
xấu	đẹp	khờ	nói	cười	la khóc	búa	kim	kéo
17								
cá	thịt bò	thịt heo	thơm	táo	lê	cua	cá	tôm
dao	muỗng	nĩa	ông	ba	chú	sân	sân cỏ	đường
đèn cây	ảnh	nhang	nhà	đường	cổng	nhà thờ	trường	bưu điện
lược	gương	sấp môi	cửa	mái	cổng	mẹ	di	cô
nồi	lò	bếp	loại	màu	giá	đèn cây	nhang	lửa

Grade 3 - Part 3: Sentences

Test method 1: Can the student pick out among a group of four sentences the BEST sentence? The sentences will be given numerical scores (later during grading), the most score is given if the student selects the sentence that follows the pattern taught in the material. Other sentences will all have some, but lesser values.

For example:

- a. Bữa ăn tối là bây giờ (3 points)
- b. Nó là bữa ăn tối (0 points)
- c. **Bây giờ là** bữa ăn tối (5 points)
- d. **Bây giờ** bữa ăn tối (2 points)

Test method 2: Similar to method 1, but the choices are word or word pairs to fill in the blanks in a given Vietnamese sentence.

Coverage: Pattern Lists from Sentences Units 13-16 in the text book

13	thì: <i>is ... <adjective></i>	nếu ... thì: <i>if ... then</i> khi nào ... thì: <i>whenever</i>		
14	có: <i>have</i> muốn: <i>want</i> thích: <i>like</i> hay: <i>often</i>	có: <i>have</i> muốn: <i>want</i> thích: <i>like</i>		
15	ở: <i>at</i> ở trên: <i>on</i> ở trong: <i>in</i> ở trước: <i>in front</i>	ở bên: <i>next to</i> có: <i>there is</i>	đều: <i>all</i> chỉ: <i>only</i>	cần: <i>need</i> có: <i>have</i> thích: <i>like</i>
16	nhưng: <i>but</i> và: <i>and</i>	có, không có, có nhiều, có ít		

Grade 4 - Part 1: Spelling

READ ALOUD ALL FIVE WORDS. WAIT 5 SECONDS OR LONGER. Then read aloud the highlighted word and ask the student to find it among the five and circle it. For grading, each choice will have a different score. The correct choice receives 5 points, others some lessor amount depending on how far off they are from the correct one.

Coverage: – from Spelling Lessons 6, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14

KHÓ	KÓ	CÓ	KHỔ	CỔ		bạt	bạc	bặc	bật	bạc
NHÀ	NHỜ	NGÀ	NGỠ	NÀ		kham	cam	căm	câm	khâm
BAN	BẢN	BĂNG	BANG	BẢN		đen	đen	đan	đen	dane
CỬA	CUA	QUA	CỎA	CỬU		kêu	keo	quê	khêu	kheo
bắt	bách	bát	bac	bất		hao	hoa	qua	hua	goa
leng	len	lên	lênh	linh		mell	móe	méo	máo	mẻo
khoai	khoi	khaoi	why	khoay						
thoát	thoất	thoác	thoắc	toất		thom	tom	đôm	tôm	tôm
miễn	myễn	mễnin	mễn	mĩn		tui	tươi	tuôi	toi	tuy
eo	diêu	ieo	iêu	yêu		đượ	đượ	đụa	đượ	đượ
tuần	tuảng	tuản	thuyản	tảun		ém	đém	iém	eám	yém
chin	chian	chiên	chien	chyên		hoạt	hoạc	hoặck	hoặch	hoặk
toàng	tuàng	toàn	tuàn	tuần		huynh	huinh	hun	hinh	hwın
quan	quần	quang	quảng	kwan		ngệt	nguyệt	nguyệt	guyệt	quyệt
trường	trùng	chường	chùng	chuông		khuết	khoét	khuếch	khuyết	gwet

Grade 4 - Part 2: Vocabulary

Test method 1: Can the student pick out among a group of four graphics or English words the one that corresponds to a Vietnamese word? Or vice versa, find Viet word given English word?

Test method 2: Can the student pick out among a list of four groups Viet words the best one to fill in the blanks in a given Vietnamese sentence?

Coverage: Word List from Vocabulary Units 20-22 in the text book.

Note: Related words in Exercise 5 of each lesson will be included, as shown below, in addition to the main words introduced in the lessons.

20			21			22		
lên	xuống	tới	ở	đi	bỏ	gật	lắc	vẫy
đi	làm được	có	thấy	nhìn	nghe	đầy	trần	vơi
kêu	nói	lập lại	tập	ngủ	làm việc	tin	thích	ghét
khôn	khờ	dở	hát	ngáy	ngáp	thom	hur	thối
giống	khác	khó	muốn	thích	có	ngủ	tập	ngủ
hát	huýt gió	nói	mau	chậm	gấp rút	quý	ghét	thích
ngày	tháng	lịch	nên	phải	cần	viết	vẽ	son
lại	thôi	bắt đầu	ít	vài	nhiều	cộng	nhân	trừ
lập tức	chậm rãi	từ tốn	đi	ngừng	chạy	chữ	tiếng	nhạc
không	có	có lẽ	làm việc	thi	ngủ	thứ	đồ vật	đồ bỏ đi
đói	khát	no				thế	thêm	trừ
đầu	kế	cuối	quá	thiếu	vừa	ta nên	ta phải	ta hãy
lớn tiếng	im lặng	nhẹ nhàng	kim loại	vải	nhựa	với	và	hay
lễ phép	ngoan	hỗn láo	nhảy	chạy	bước	có mặt	trễ	vắng mặt
lúc	lần		ngủ mát	làm việc	bỏ việc	kêu	trả lời	
được	không	không được				thức	ngủ	ngáy
khó	dễ	thường	nếu	dù	khi	chuyện	toán	thơ
kệ	tủ	bàn	mực	giấy	màu	nói	tả	nhớ lại

Grade 4 - Part 3: Sentences

Test method 1: Can the student pick out among a group of four sentences the BEST sentence? The sentences will be given numerical scores (later during grading), the most score is given if the student selects the sentence that follows the pattern taught in the material. Other sentences will all have some, but lesser values.

For example:

a. Bữa ăn tối là **bây giờ** (3 points)

b. Nó là bữa ăn tối (0 points)

c. **Bây giờ** là bữa ăn tối (5 points)

d. **Bây giờ** bữa ăn tối (2 points)

Test method 2: Similar to method 1, but the choices are word or word pairs to fill in the blanks in a given Vietnamese sentence.

Coverage: Pattern List from Sentences Units 19-22 in the text book

19	23. Thằng bé gãi đầu vì ngứa. 24. Cô giáo gật đầu cho phép. 25. Cô ta giỏi toán. 26. Xe buýt chậm lại khi đến gần trường. 27. Bầy chim đậu một hàng. 28. Hành lang chạy giữa hai dãy phòng học. 29. Bà hiệu trưởng vào thăm lớp tôi. 30. Hôm nay con học được <u>những gì</u> ? 31. Pháo nổ làm Má hoảng. 32. Con chó hoang bước <u>buồn bã</u> .
20	33. Huy huyt gió gọi con chó. 34. Trên kệ có hai cây nến và một bức hình. 35. Tôi <u>muốn</u> nghe đài khác. 36. Trời nắng làm tôi khát. 37. Bài toán này khó quá. 38. Con chó <u>khôn</u> lạ lòng. 39. Không, tôi không biết gì hết. 40. Nó <u>yếu</u> quá không chơi được. 41. Tôi <u>phải</u> lập lại hai lần ông ta mới hiểu. 42. Khi chuông reo <u>phải</u> lập tức đi ra.
21	43. Con đường này tôi <u>vẫn</u> đi lại <u>lắm</u> lần. 44. Ai <u>đọc</u> được câu này ? 45. Hùng lại đánh hụt quả banh. 46. Con mèo <u>trèo</u> lên cây cao. 47. Bị ghi ngày sinh nhật của Thúy vào lịch. 48. Sau một châu bia, các ông <u>bắt</u> đầu lớn tiếng. 49. Tiệm bánh mì <u>làm</u> việc rất mau. 50. Đêm qua, chị mơ <u>thấy</u> mình <u>bay</u> trên trời. 51. Gàn mực thì đen, gàn đèn thì sáng. 54. <u>Cái</u> gì con cũng <u>muốn</u> .
22	55. Mỗi ngày ta <u>nên</u> <u>uống</u> một lít nước lã. 56. <u>Nếu</u> có tiền, tôi sẽ <u>mua</u> một chiếc tăng hiệu Bradley. 57. Chó ngáp <u>phải</u> ruồi. 58. <u>Khi</u> nào chuông reo là <u>đến</u> giờ nghỉ. 52. Xin vận nhạc nhỏ lại để hàng xóm nghỉ ngơi. 53. Hấn nhảy ra xe <u>trước</u> khi xe ngừng. 60. Cuối tuần ngựa căng <u>phải</u> đi nhảy. 61. Nhiều người nhìn mà không thấy. 62. Mặt anh ấy có <u>nhiều</u> mụn. 63. Tiệm ăn <u>bình</u> dân dùng muỗng nĩa <u>nhựa</u> .

Grade 5 - Part 1: Spelling

READ ALOUD ALL FIVE WORDS. WAIT 5 SECONDS OR LONGER. Then read aloud the highlighted word and ask the student to find it among the five and circle it. For grading, each choice will have a different score. The correct choice receives 5 points, others some lessor amount depending on how far off they are from the correct one.

Coverage: – from Spelling Lessons 6, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14

KHÓ	KÓ	CÓ	KHỔ	CỔ	bạt	bạc	bặc	bật	bạc
NHÀ	NHỖ	NGÀ	NGỖ	NÀ	kham	cam	căm	câm	khâm
BAN	BẢN	BẰNG	BANG	BẢN	đen	đen	đan	đen	dane
CỬA	CUA	QUA	CỎA	CỬU	kêu	keo	quê	khêu	kheo
bắt	bách	bát	bac	bất	hao	hoa	qua	hua	goa
leng	len	lên	lênh	linh	mell	móe	méo	máo	mẻo
khoai	khoi	khaoi	why	khoay					
thoát	thoất	thoác	thoặc	toất	thom	tom	đôm	tôm	tôm
miễn	myễn	mễnin	mễn	mĩn	tui	tươi	tuôi	toi	tuy
eo	diêu	ieo	iêu	yêu	đượ	đượ	đụa	đượ	đượ
tuần	tuảng	tuản	thuyản	tảun	ém	dém	iém	eám	yém
chin	chian	chiên	chien	chyên	hoạt	hoạc	hoặck	hoặch	hoặk
toàng	tuàng	toàn	tuàn	tuần	huynh	huinh	hun	hinh	hwın
quan	quần	quang	quảng	kwan	ngệt	nguyệt	nguyệt	guyệt	quyệt
trường	trùng	chường	chùng	chuông	khuết	khoét	khuếch	khuyết	gwet

Grade 5 - Part 2: Vocabulary

Test method 1: Can the student pick out among a group of four graphics or English words the one that corresponds to a Vietnamese word when heard it said out loud?

Test method 2: Can the student pick out among a list of four groups Viet words the best one to fill in the blanks in a given Vietnamese sentence?

Coverage: Word List from Vocabulary Units 24, 25, 26 in the text book

24			25			26		
nợ	lời	có	kỹ sư	thợ may	cô giáo	ý nghĩa	ý nghĩ	lời phát biểu
nguyên âm	phụ âm	tiếng	thành công	thất bại	may mắn	việc làm	nghề	khả năng
có tiền	giàu	nghèo	phát biểu	tường trình	lập lại	trao đổi	cho	lấy
kho tàng	ngân hàng	nhà hàng	ca sĩ	nhà hát	sân khấu	so sánh	đo	tiêu chuẩn
thắng	lời	lỗi	nói	điện thoại	quay số	thuốc	kim	chích
ngược	lưng	lòng	phi trường	phi công	máy bay	y tá	y sĩ	kỹ sư
tiêu chuẩn	giá	phẩm chất	dạy dỗ	thói quen	tính tình	xong rồi	sắp đến	xây ra
bạo	nhát	khờ	tham	no	giàu	từ chối	nhận	chịu
nghĩ	lâm	mới vào	lá thư	bưu điện	tem	báo	tin tức	ý nghĩ
nằm	đứng	ngồi	sao	viết	chụp hình	trường	nhà hàng	tiệm
bài hát	lời phát biểu	bài luận	quên	nhớ	nghĩ đến	y tá	y sĩ	kỹ sư
giữ	phí	có	thuế	tiền	nợ	xét	nhìn	thấy
nhớ	quên	nghĩ đến	hợp	mới vào	tham dự	câu chuyện	câu hỏi	vấn đề
ngữ vựng	ngôn ngữ	chữ	lễ phép	thăng thản	giả dối	thích	tính	muốn
khả năng	nghề	việc làm	trách nhiệm	bổn phận		kết quả	tiên bộ	thành công
mệt	khoẻ	đau	rửa	quét	chùi			

Grade 5 - Part 3: Sentences

Test method 1: Can the student pick out among a group of four sentences the BEST sentence? The sentences will be given numerical scores (later during grading), the most score is given if the student selects the sentence that follows the pattern taught in the material. Other sentences will all have some, but lesser values.

For example:

- a. Bữa ăn tối là bây giờ (3 points)
- b. Nó là bữa ăn tối (0 points)
- c. Bây giờ là bữa ăn tối (5 points)
- d. Bây giờ bữa ăn tối (2 points)

Test method 2: Similar to method 1, but the choices are word or word pairs to fill in the blanks in a given Vietnamese sentence.

Pattern List from Sentences Units 23-26 in the text book.

23	64. Tôi <u>phải</u> đi làm. 65. Trời nóng quá. 66. Ông chủ <u>quý</u> cô ta <u>lắm</u> . 67. Ta <u>hãy đi</u> cùng nhau. 68. Bài báo <u>tả</u> mọi chi tiết. 69. <u>Muốn</u> giỏi <u>phải</u> tập đều. 70. Đội banh <u>cần</u> một người <u>thế</u> . 71. Thơ <u>không chỉ</u> là vần. 72. Vớ ướt <u>nên</u> thôi hoặc. 73. Trong tủ nhét <u>đầy những</u> thứ.
24	75. Anh nói tiếng gì <u>vậy</u> ? 76. Xin <u>trả lời</u> tôi <u>bằng</u> điện thoại. 77. <u>Trừ</u> cô này ra, <u>có ai</u> muốn đi ? 78. Mọi người <u>vẫy tay chào</u> . 79. Bé vẽ hình <u>lên</u> tường. 80. Chúng tôi đi về <u>với</u> ông Trung. 81. Xe thùng chở <u>được nhiều</u> . 82. Viết bằng bút chì <u>để</u> xóa được. 83. Làm xong <u>thì</u> nghỉ.
25	1. <u>Đúng vậy</u> , tôi thấy tận mắt. 2. Các học trò này <u>ghi chú kỹ</u> lắm. 3. Má <u>giải thích</u> <u>cách</u> nấu cơm. 4. Ngũ Giác Đài có năm góc. 5. <u>Hẳn nhiên</u> rồi, mùa hè em <u>phải</u> đi học tiếng Việt. 6. Chúng tôi là họ hàng <u>nhưng</u> ít khi gặp mặt. 7. <u>Mất</u> nửa giờ <u>mới</u> kể xong chuyện. 8. <u>Ai cũng</u> thích khen. 9. <u>Muốn</u> giỏi khoa học <u>phải</u> cần thận. 10. Người lớn <u>có</u> bao <u>nhiều</u> răng?
26	12. <u>Mỗi</u> người <u>phải</u> chọn một lối đi. 13. Ngữ vựng là <u>cách</u> dùng chữ. 14. Má <u>bé</u> bé <u>trong</u> lòng. 15. <u>Không có</u> lời, họ <u>phải</u> đóng cửa tiệm. 16. Lời phát biểu của Tú <u>dài</u> năm <u>phút</u> . 17. <u>Nếu</u> mệt <u>thì</u> em nghỉ. 18. Ngân hàng <u>là</u> nơi giữ tiền. 19. Mọi người <u>nằm xuống</u> sàn <u>để</u> giãn chân tay. 20. Trong xe, em chọn bài hát. 21. Những người nghèo <u>không phải</u> đóng thuế.

Grade 6 - Part 1: Spelling

READ ALOUD ALL FIVE WORDS. WAIT 5 SECONDS OR LONGER. Then read aloud the highlighted word and ask the student to find it among the five and circle it. For grading, each choice will have a different score. The correct choice receives 5 points, others some lessor amount depending on how far off they are from the correct one.

Coverage: – from Spelling Lessons 6, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14

KHÓ	KÓ	CÓ	KHỐ	CỐ	bạt	bạc	bặc	bật	bạc
NHÀ	NHỜ	NGÀ	NGỠ	NÀ	kham	cam	căm	câm	khâm
BAN	BẢN	BĂNG	BANG	BẢN	đen	đen	đan	đến	dane
CỬA	CỬA	QUA	CỎA	CỬU	kêu	keo	quê	khêu	kheo
bất	bách	bát	bac	bất	hao	hoa	qua	hua	goa
leng	len	lên	lênh	linh	mell	móe	méo	máo	mẻo
khoai	khôi	khaoi	why	khoay					
thoát	thoắt	thoác	thoặc	toắt	thom	tom	đôm	tôm	tôm
miễn	myễn	mễn	mễn	mĩn	tui	tươi	tuôi	toi	tuy

eo	diêu	ieo	iêu	yêu	đượ	đọc	đụa	đượ	đọc
tuần	tuảng	tuản	thuyản	tảun	ém	dém	iém	eám	yém
chin	chian	chiên	chien	chyên	hoạt	hoạc	hoack	hoạch	hoak
toàng	tuảng	toàn	tuản	tuần	huynh	huinh	hun	hinh	hwin
quan	quản	quang	quảng	kwan	ngệt	nguyệt	nguyệt	guyệt	quyệt
trường	trùng	chường	chùng	chuồng	khuết	khoét	khuếch	khuyết	gwet

Grade 6 - Part 2: Vocabulary

Test method 1: Can the student pick out among a group of four graphics or English words the one that corresponds to a Vietnamese word? Or vice versa, find Viet word given English word?

Test method 2: Can the student pick out among a list of four groups Viet words the best one to fill in the blanks in a given Vietnamese sentence?

Coverage: Word List from Vocabulary Units 29-32 in the text book

29			30			31		
kẻ trộm	kẻ cướp	cảnh sát	dai	cứng	mềm	sanh đôi	con một	con cung
đầy	kéo	nâng	nhỏ	lớn	không lồ	râu	tóc	lông mày
khâu	dệt	vá	lé mắt	mù mắt	chột mắt	mua	giết	nuôi
tỏi	ớt	hành	cần	là	có	cấp	nhóm	lớp
được	hụt	mất	khoan	búa	kềm	quỷ	người	thú
hương vị	phẩm chất	tiêu chuẩn	khoảng cách	đường	chiều cao	tiêu	đường	muối
phẩm chất	số lượng	giới hạn	cười	khóc	mim cười	đồng	chùm	sợi
giữa	cạnh	dưới	khôn hơn	lớn tuổi hơn	to hơn	sữa	rau	thịt
giúp	giết	cứu	thầy giáo	quan tòa	linh mục	trụ	ông	hộp
giống	khác	đẹp hơn	lấy	có	làm ra	nước	làng	thành phố
kiêu	giống	loại	khờ	khác	khùng	thích thú	nhàm	hay
gắng	thất bại	thành công				Mỹ châu	Á châu	Âu châu
nợ	giấy tính tiền	tiền lương	nuôi	giết	mọc	khô	sương	buồn
giàu	nghèo	thường	kỹ sư	y tá	thợ điện	cảnh	rễ	thân
dữ	hiền	đễ thương	cắt	bóp	lột vỏ	sân sùi	phẳng	nhọn
sân sùi	xóc	êm	nước	thành phố	làng	đốt	nấu	nướng
chào	gấp	giới thiệu	kỳ cục	khác	khờ	không lồ	nhỏ	lớn
32								
dài	nhỏ	vấn / ngắn	vài	nhiều	ít	áo	váy	quần
óc	ý nghĩ	trí nhớ	trình	vẽ	nói	lấy	trộm	cướp
thuốc lá	cà phê	trà	phải	giữa	trái	treo	đề	cột
tin	nhớ	biết	thấy	tìm	mất	một ít	toàn	vài
họa sĩ	y tá	thợ hớt tóc	đặc biệt	thường	lạ	nợ	tiền	tiền mặt
tiền	tài	tiếng	thế giới	địa cầu	vũ trụ			

Grade 6 - Part 3: Sentences

Test method 1: Can the student pick out among a group of four sentences the BEST sentence? The sentences will be given numerical scores (later during grading), the most score is given if the student selects the sentence that follows the pattern taught in the material. Other sentences will all have some, but lesser values.

For example:

a. Bữa ăn tối là bây giờ (3 points)

b. Nó là bữa ăn tối (0 points)

c. **Bây giờ là bữa ăn tối** (5 points)

d. **Bây giờ** bữa ăn tối (2 points)

Test method 2: Similar to method 1, but the choices are word or word pairs to fill in the blanks in a given Vietnamese sentence.

Pattern List from Sentences Units 31-34 in the text book.

31	12. <i>Mỗi</i> người <i>phải</i> chọn một lối đi. 13. Ngữ vựng là <i>cách</i> dùng chữ. 14. Má bé bé <i>trong</i> lòng. 15. <i>Không</i> có lời, họ <i>phải</i> đóng cửa tiệm. 16. Lời phát biểu của Tú dài năm <i>phút</i> . 17. <i>Mệt</i> thì nghỉ. <i>Nếu</i> mệt thì em nghỉ. 18. Văn phòng là <i>nơi</i> nó làm việc. 19. Mọi người <u>nằm xuống</u> sàn để giãn chân tay. 20. Ở Mỹ, ta <i>chọn</i> nghề. 21. Những người nghèo <i>không phải</i> đóng thuế.
32	22. Tâm <i>nghỉ học</i> Thái Cực Đạo. 23. Các ngôn ngữ <i>có</i> nhiều chữ <i>giống nhau</i> . 24. Nguyên âm tiếng Việt <i>còn</i> có dấu. 25. Cô ấy nhất <i>như</i> thỏ. 26. Em còn nhớ <i>hay</i> em <i>đã</i> quên? 27. Có nợ <i>nên</i> tôi <i>phải</i> đi. 28. Hàng hóa <i>muốn</i> bán được <i>phải</i> có phẩm chất cao. 29. Tắt bớt đèn <i>cho</i> <i>khỏi</i> phí điện. 30. John Glenn <i>làm</i> <i>nghề</i> phi công. 31. Người già <i>hay</i> quên
33	32. Cô giáo <i>có</i> <i>trách nhiệm</i> dạy học. 33. Hàng xóm <i>tường</i> <i>trình</i> mọi hoạt động. 34. Anh đó ngu <i>thật</i> . Con chó đó khôn <i>thực</i> . 35. Bình được mền vì <i>luôn</i> <i>luôn</i> thẳng thắn. 36. Thất bại là <i>mẹ</i> thành công. 37. Sau hai tuần, lớp học <i>có</i> nhiều <i>tiến bộ</i> . 38. Chúng tôi <i>tham dự</i> biểu diễn Thái Cực Đạo. 39. Thuế <i>thì</i> không thú vị <i>nhưng</i> cần thiết. 40. Muốn so sánh thì phải có <i>tiêu chuẩn</i> . 41. <i>Có</i> <i>tin tức</i> về chuyến bay đi Saigon không? 42. Tú <i>tính</i> đi xi nê ngày mai.
34	43. <i>Thay</i> vì dành nhau, các con <i>thử</i> trao đổi. 44. Bà kia gọi để bán phần sơn nhưng má <i>từ chối</i> . 45. Vị chủ tịch liệt kê các <i>vấn đề</i> . 46. Cha tôi <i>yêu</i> việc làm của mình. Chúa Phật <i>thương</i> loài người. 47. Tai nạn <i>xảy ra</i> tại chân đồi. 48. Lính <i>xét</i> <u>mỗi</u> người đi ngang qua cổng